



gàn má
干吗

verb · see 干嘛

Example Sentences

nǐ gàn má zhè me zhāo jí
你干吗这么着急?

Why are you in such a hurry? (see 干吗)

tā gàn má bù jiē diàn huà
他干吗不接电话?

Why doesn't he answer the phone? (see 干吗)

nǐ gàn má zǒng shì chóng fù tóng yàng de huà
你干吗总是重复同样的话?

Why do you always repeat the same words?
(see 干吗)

Trace each character, then write the word on your own.

干 干 干 干 干 干

吗 吗 吗 吗 吗 吗 吗 吗 吗